

注释
Chú thích

1 越A越B Cấu trúc: 越A越B

“越A越B”表示B随着A的变化而变化，例如：

Cấu trúc “越A越B” diễn tả ý B thay đổi theo sự biến đổi của A. Ví dụ:

- (1) 雨越下越大。
- (2) 你的中文越说越好。
- (3) 越往南，天气越热。
- (4) 山越高，路越难走。

● **练一练** Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这个电影越看_____。
- (2) 我们越聊_____。
- (3) 她_____，我越担心。

2 比较句1: A跟B一样 (+形容词) Cấu trúc so sánh (1): A 跟 B一样 (+ tính từ)

“A跟B一样”表示A和B两者相比较，结果相同。后边可以用形容词表示比较的某一方面，如“一样大”表示大小相同。否定式是在“一样”的前边加“不”。例如：

Cấu trúc “A 跟 B一样” diễn tả ý A và B giống nhau. Nếu muốn chỉ rõ khía cạnh được so sánh, ta thêm tính từ vào sau cấu trúc này, chẳng hạn 一样大 có nghĩa là *kích cỡ như nhau*. Để có dạng phủ định, ta thêm 不 vào trước 一样. Ví dụ:

- (1) 这本书跟那本书一样。
- (2) 儿子跟爸爸一样高。
- (3) 这辆车的颜色跟那辆车不一样。
- (4) 她的汉语说得跟中国人一样好。

● **练一练** Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我的杯子_____。
- (2) 今天的生词_____。
- (3) _____一样聪明。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 09-5

- ① 一样：不一样/一样好/这两件衣服一样/她的汉语说得跟中国人一样好。
- ② 一定：一定来/不一定/这次我不一定能考好/我一定不会变胖。
- ③ 了解：比较了解/不了解/我很了解他/我对这儿比较了解。
- ④ 参加：参加比赛/参加考试/不想参加/你能参加吗？
- ⑤ 影响：没有影响/影响很大/他影响了我/一点儿影响也没有。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

参加 班 担心 影响 比较

- ① 你在哪个_____学习汉语？
- ② 别_____，他马上就到家了。
- ③ 这件事_____难，你再给我几天时间。
- ④ 你想不想去_____爬山比赛？
- ⑤ 少玩儿一会儿电子游戏吧，别_____了学习。

放心 最后 先 中间 了解

- ⑥ A: 你怎么又迟到了？
B: 对不起，这是_____一次，以后一定不迟到了。
- ⑦ A: 你吃这么多，会越来越胖。
B: _____，我每天都运动。
- ⑧ A: 你怎么知道她会来？
B: 我很_____她，她每天都在这儿吃饭。
- ⑨ A: 你想要哪本书？
B: _____的那本。
- ⑩ A: 下午你打算做什么？
B: 我想_____去超市买点儿东西。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 你给我的那本书我看完了。
B: 你觉得怎么样?
A: 很有意思, 我越_____。
B: 我跟你_____, 也非常喜欢。

A: 你_____什么比赛?
B: 篮球比赛。你呢?
A: 我跟_____, 也对打篮球感兴趣。
B: 对, 我觉得打篮球越打越_____。



A: 我很_____这次的汉字考试。
B: 你多练习写, 越_____。
A: 你的汉字一直很好, 这次考试一定没问题。
B: 我跟_____, 我更担心语法。

A: 我最近变胖了, 你几乎没变化,
跟以前_____。
B: 是哥哥影响了我, 每天跟他一起跑步,
越跑_____。
A: 那我也开始跑步吧。
B: 好, 一定能变瘦。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- 1 李静的汉语说得怎么样? 为什么?
- 2 小刚一共吃了几块蛋糕?
- 3 小丽觉得小刚会越来越胖吗? 为什么?
- 4 小丽为什么害怕了? 小刚害怕吗?
- 5 小明怎么了?
- 6 小明能参加篮球比赛吗? 为什么?

注释

Chú thích

1 比较句2: A比B + 形容词 + 一点儿/一些/得多/多了

Cấu trúc so sánh (2): A比B + tính từ + 一点儿/一些/得多/多了

“一点儿”“一些”“得多”“多了”等词可以用于“比”字句中形容词的后边，表示事物之间的差别程度，“一点儿”和“一些”表示差别的程度不大，“得多”和“多了”表示差别的程度很大。例如：

Những từ như 一点儿, 一些, 得多 hoặc 多了... có thể được dùng sau tính từ trong câu có từ 比 để chỉ mức độ chênh lệch giữa các sự vật. 一点儿 và 一些 chỉ mức độ chênh lệch không lớn, còn 得多 và 多了 chỉ mức độ chênh lệch rất lớn. Ví dụ:

- (1) 大山比大卫矮一点儿。
- (2) 我今天起得比昨天晚一些。
- (3) 今天的作业比昨天多得多。
- (4) 数学比历史难多了。

否定形式为“A没有B (+ 这么/那么) + 形容词”，例如：

Hình thức phủ định của cấu trúc này là “A没有B (+ 这么/那么) + tính từ”. Ví dụ:

- (5) 咖啡没有茶好喝。
- (6) 他没有我这么高。
- (7) 这个电影没有那个电影那么有意思。
- (8) 学校里边的(房子)没有学校外边的那么安静。

• 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 今天的天气比_____。
- (2) 我做的饭没有_____。
- (3) 骑自行车_____。

2 概数的表达1 Cách diễn tả số ước lượng (1)

汉语中，相邻两个数词连用可以表达概数。如“一二(两)、两三、三四、五六、七八、八九”等。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, hai từ chỉ số đếm liên tiếp có thể được đặt cạnh nhau để diễn tả số ước lượng, chẳng hạn 一二(两) (một hai), 两三 (hai ba), 三四 (ba bốn), 五六 (năm sáu), 七八 (bảy tám), 八九 (tám chín). Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 我每天学习一两个小时汉语。
- (2) 你都喝了三四杯咖啡了，别再喝了！
- (3) 从小丽家到公司骑车七八分钟就能到。
- (4) 学校里边比学校外边方便，附近有三四个车站。

• 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 这辆自行车_____。
- (2) 今天的作业我_____能做完。
- (3) 我有_____条黑色的裤子。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  10-5

- ① 历史: 历史课/中国历史/历史很长/数学比历史难多了。
- ② 自行车: 一辆自行车/骑自行车/这辆自行车太旧了/我还打算买辆自行车。
- ③ 换: 换钱/换手机/换班/我要换一辆自行车。
- ④ 环境: 环境很好/学校环境/环境问题/哪个环境更安静?
- ⑤ 附近: 学校附近/附近的超市/我住在附近/学校附近有三四个车站。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

安静 体育 个子 旧 骑

- ① 我_____比他高一点儿。
- ② 我每天_____车来学校。
- ③ 我最喜欢_____课, 多有意思啊。
- ④ 我喜欢住在这儿, 主要是觉得这儿很_____。
- ⑤ 这条裤子太_____了, 再买一条吧。

方便 数学 换 附近 地方

- ⑥ A: 我觉得你的比我的好。
B: 你想要这个吗? 没问题, 我跟你_____。
- ⑦ A: 你哪天比较_____, 我们见面聊聊天儿?
B: 周末吧, 来我家吃饭。

- 8 A: 这个_____的天气怎么样?
B: 非常好, 夏天一点儿也不热。
- 9 A: 请问, 这儿_____有超市吗?
B: 有, 一直往前走就是。
- 10 A: 你怎么不太高兴?
B: 我_____考得不好。

3 用本课新学的语言点和词语完成对话

Hoàn thành đoạn đối thoại bằng cách sử dụng các từ ngữ vừa học trong bài.



A: 你和妈妈谁起得早?

B: _____。

A: 她比你_____起多长时间?

B: _____。

- A: 今天我们班来了多少学生?
B: 今天来了_____个学生。
A: 昨天呢?
B: 昨天比今天来得_____。



A: 你们今天玩儿了多长时间游戏了?

B: 玩儿了_____了。

A: 怎么玩儿了这么长时间?

B: 昨天玩儿了三个小时, 今天没有_____。

- A: 你看这条裤子怎么样?
B: 太贵了, 要_____块钱。
A: 那条呢? 没有_____。
B: 我觉得还可以。



注释
Chú thích

1 “把”字句1: A把B+动词+……

Câu có từ 把 (1): A 把 B + động từ + ……

汉语中，表示对确定的人或确定的事物做出相应处置，可以用“把”字句，其结构为“A把B+动词+……”。这种“把”字句多用于对别人的请求、命令的情境中。注意：A为动作的发出者；B为动词涉及的对象，必须是特指或已知的。例如：

Mẫu câu “A 把 B + động từ + ……” chỉ một hành động được thực hiện và có tác động đến người/sự vật xác định, thường được dùng để đưa ra đề nghị hay mệnh lệnh. Trong mẫu câu này, A là chủ thể của hành động còn B là đối tượng chịu tác động của hành động. Cả A và B phải là người/sự vật cụ thể hoặc những đối tượng mà người nói và người nghe đều biết. Ví dụ:

- (1) 请你把衣服洗了。
- (2) 帮我把这本词典还了。
- (3) 你把灯关了吧。
- (4) 我把爸爸的生日忘了。

否定副词和能愿动词等应该放在“把”字的前边，例如：

Phó từ phủ định, động từ năng nguyện... phải được đặt trước từ 把. Ví dụ:

- (5) 你没把书给我。
- (6) 你别把手机忘了。
- (7) 我不能把电脑给你。
- (8) 你可以把空调关了吗？

• 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 房间里有点儿冷，你可以_____？（关门）
- (2) 你发烧还没好，快_____。（吃药）
- (3) 吃饭以前别忘了_____。（洗手）

2 概数的表达2: 左右 Cách diễn tả số ước lượng (2): 左右

汉语中，“左右”用在数字后面表示概数，如：三点左右，五个左右，十年左右。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 左右 được dùng sau chữ số để diễn tả số ước lượng, chẳng hạn 三点左右 (khoảng ba giờ), 五个左右 (khoảng năm cái), 十年左右 (khoảng mười năm). Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 周末我一般十点左右起床。

- (2) 我们公司有一百五十人左右。
(3) 王经理两点左右来了个电话。
(4) 这个笔记本电脑我去年买的时候要五千块左右。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你每天几点睡觉?
B: _____。
- (2) A: 你学了多长时间的汉语了?
B: _____。
- (3) A: 从你家到学校坐多长时间车?
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  11-5

- ① 关: 关灯/关门/关电视/离开教室的时候, 记得把灯关了。
② 借: 借书/借钱/借我用用/我去图书馆借本书。
③ 结束: 学期结束/还没结束/结束了/会议结束后, 别忘了把空调关了。
④ 口: 一口水/喝一口/吃几口饭/你爸爸一口酒都不能喝。
⑤ 习惯: 好习惯/学习习惯/还没习惯/我已经习惯用电脑来学习和工作了。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

瓶子 空调 词典 双 口

- ① 拿两_____筷子就可以了, 今天爸爸不回来吃晚饭。
② 这本_____是我朋友的, 不是我的。
③ 这种咖啡特别好喝, 你快来喝一_____吧。
④ 桌子上有一个_____, 是谁的?
⑤ 你怎么没开_____? 太热了!

习惯 结束 关 还 (huán) 会议

- ⑥ A: 你把灯_____了吧, 我要睡觉了。
B: 好, 我马上就去。

- 7 A: 你可以帮我把手_____了吗?
B: 明天下午可以吗?
- 8 A: 音乐会_____以后, 我们一起去饭馆吃饭吧。
B: 还是回家吃吧。
- 9 A: 你下课以后常常做什么?
B: 我下了汉语课_____去图书馆。
- 10 A: 今天的_____是几点的?
B: 下午两点半。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 音乐会就要开始了, 先生, 请您_____。
B: 好的, 我马上关。请问还有多长时间开始?
A: 还有五分钟_____。
B: 谢谢。

- A: 你今天打算几点睡觉?
B: 十点半_____。
A: 睡觉以前别忘了_____。
B: 没问题。



- A: 昨天谁是最后一个离开办公室的?
B: 是我, 我昨天是_____离开的。
A: 你是不是忘了_____?
B: 对不起, 我以后一定不会忘。

- A: 今天下午你要去见小刚吗?
B: 对, 我_____去找他。
A: 你可以帮我_____?
B: 没问题, 我帮你还他。



注释
Chú thích

1 “才”和“就” 才 và 就

“才”和“就”都可以放在动词前做状语。

才 và 就 đều có thể được dùng trước động từ để làm trạng ngữ.

“就”表示说话人认为动作发生得早，进行得快、顺利。例如：

就 diễn tả rằng theo quan điểm của người nói thì hành động xảy ra sớm hoặc được thực hiện nhanh chóng/thuận lợi. Ví dụ:

- (1) 我早上五点就起床了。
- (2) 坐飞机一个小时就到了。
- (3) 我很容易就找到了他的家。
- (4) 你怎么这么早就要睡觉了？

“才”表示说话人认为动作发生得晚，进行得慢、不顺利。例如：

才 diễn tả rằng theo quan điểm của người nói thì hành động xảy ra muộn hoặc được thực hiện chậm trễ/không thuận lợi. Ví dụ:

- (5) 八点上课，他九点才起床。
- (6) 坐火车八个小时才能到。
- (7) 弟弟三个小时才做完作业。
- (8) 来机场的路上我才发现忘带护照了。

• **练一练** Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 你昨天几点回家的？

B: _____。

(2) A: 昨天的作业你多长时间写完的？

B: _____。

(3) A: 你昨天睡了几个小时？

B: _____。

2 “把”字句2: A把B+动词+在/到/给……

Câu có từ 把 (2): A 把 B + động từ + 在/到/给……

汉语中，表示对确定的人或事物做出相应动作，使其发生位置上的改变，多用“把”字句表达，其结构为“A把B+动词+在/到+位置”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, câu có từ 把 thường được dùng để diễn tả một hành động được thực hiện và có tác động đến người hay sự vật xác định, làm thay đổi vị trí của người hay sự vật đó. Mẫu câu này có cấu trúc là “A 把 B + động từ + 在/到 + vị trí”. Ví dụ:

- (1) 我把照片放在你包里了。
- (2) 老师把作业放在桌子上了。
- (3) 我没把裤子放到椅子上。
- (4) 我帮你把衣服放到行李箱里吧。

表示通过动作使某确定事物发生关系上的转移，可以用“A把B+动词+给+某人”例如：

Mẫu câu “A 把 B + động từ + 给 + người nào đó” được dùng để diễn tả một hành động làm thay đổi người sở hữu hay sử dụng một vật. Ví dụ:

- (5) 我把鲜花送给老师了。
- (6) 我朋友把书借给我了。
- (7) 弟弟没把钱还给哥哥。
- (8) 你帮我带这本书带给小刚。

● 练一练 Luyện tập

用提示词完成句子 Hoàn thành câu với các từ gợi ý.

- (1) 我把书_____。(动词在)
- (2) 司机把我_____。(动词到)
- (3) 我想把这些吃的_____。(动词给)

练习 Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

 12-5

- ① 生气：很生气/不生气/别生气/经理生气了。
- ② 自己：我自己/他们自己/你自己去吧/你要自己照顾好自己。
- ③ 护照：一本护照/办护照/护照照片/来机场的路上我才发现忘带护照了。
- ④ 教：教课/教汉语/教了十年/我教学生画画儿。
- ⑤ 需要：不需要/需要休息/需要学习/我把需要带的东西写在黑板上。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

黑板 司机 画 包 护照

- ① 这张_____真漂亮！是你的吗？

- ② 教室后边的那块_____上写着几个字，你看得见吗？
③ 你看，就是那位_____找到了我的手机。
④ 桌子上有一本_____，是谁的？
⑤ 请问，这个小_____能带上飞机吗？

发现 生气 自己 行李箱 起飞

- ⑥ A: 我现在能去一下洗手间吗？
B: 对不起，飞机就要_____了，请您坐好。
⑦ A: 你怎么了？
B: 今天我又迟到了，老师都_____了。
⑧ A: 我_____公司楼下那家店的蛋糕特别好吃。
B: 是吗？今天我也去买一块。
⑨ A: 我的衣服太多了！
B: 你把衣服放在我的_____里吧，我的箱子大。
⑩ A: 我出国一个星期，你怎么办？
B: 不用担心，我可以照顾好_____。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



- A: 你怎么不上飞机？
B: 我_____发现忘了带护照了。
A: 那怎么办？
B: 我让妈妈把_____。

- A: 9点半了，你怎么_____来？
B: 起晚了，还等了半天公共汽车。
A: 你的车呢？
B: 我把_____。





A: 你带我们去游泳吧。
B: 行, 你是刚学会游泳吗?
A: 不是, 我两年前_____。
B: 好, 我一会儿就把_____游泳馆。

A: 起床吧, 已经8点了。
B: 再让我睡会儿吧, 昨晚_____。
A: 那我先起来了。我的眼镜呢?
B: 昨天晚上我把_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小刚平时几点睡觉? 今天呢?
- ② 小刚什么时候出差回来?
- ③ 小刚给小丽准备了什么? 小丽呢?
- ④ 小刚今天忘带什么了?
- ⑤ 每次下课以前, 老师会做什么?
- ⑥ 老师为什么有点儿生气?

汉字
Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.

